

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2021/DS-PT  
Ngày: 19 - 5 - 2021  
V/v tranh chấp Hợp đồng vay  
tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoàng Thám

*Các Thẩm phán:* Ông Lưu Hữu Giàu

Bà Ngô Ngọc Phi

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Tuyết Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:**  
Ông Đỗ Phước Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 3 năm 2021 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2020/DS-ST ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 65/2021/QĐ-PT ngày 29/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 76/2021 ngày 26/4/2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Trần Tú X, sinh năm 1963; (Có mặt).

Địa chỉ: Số 123, đường N, khóm 2, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

**2. Bị đơn:**

**2.1. Ông Trương Tuệ Q, sinh năm 1974; (Vắng mặt).**

Địa chỉ: Số 2222, đường T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Tuệ Q:* Ông Phan Hòa N, sinh năm 1987, (Có mặt); Địa chỉ: Số 20/10A, khóm Đông Thạnh A, phường Mỹ Thạnh, thành phố L, tỉnh An Giang. (Giấy ủy quyền số chứng thực: 68, Quyền số: 01 SCT/CK, ĐC. do Văn phòng Công chứng Huỳnh Minh Hoàng công chứng ngày 30/3/2021).

2.2. Bà Từ Thị Vân T, sinh năm 1970; (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 2222, đường T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Từ Thị Vân T:* Ông Huỳnh Thanh Ng, sinh năm 1986, (Có đơn xin vắng mặt); Địa chỉ thường trú: Ấp Bình Di, xã K, huyện A, tỉnh An Giang; Địa chỉ tạm trú: Số 3210, đường T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang. (Giấy ủy quyền số công chứng: 986, Quyền số: 01TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng Công chứng H công chứng ngày 12/11/2021).

3. *Người kháng cáo:* Ông Trương Tuệ Q, bà Từ Thị Vân T là bị đơn trong vụ án.

Ngoài ra, trong vụ án còn có nguyên đơn bà Trần Tú X, nhưng không có kháng cáo, không có kháng nghị.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 26/9/2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Tú X trình bày:*

Do mối quan hệ bạn bè thân thiết nên bà có cho vợ chồng ông Trương Tuệ Q và bà Từ Thị Vân T vay tiền như sau:

Lần vay 1: Ngày 07/5/2015, bà cho vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất là 3%/tháng, trả vào ngày 07 dương lịch hàng tháng, thỏa thuận khi bà lấy lại vốn sẽ cho hay trước 07 ngày, có làm biên nhận do bà T ký và ghi họ tên giao cho bà giữ. Đồng thời, để làm tin, ông Q, bà T còn thế chấp giao cho bà 01 bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất – Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 302437, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH02240 ngày 25/8/2011 do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho ông Trương Tuệ Q và bà Từ Thị Vân T đứng tên (Giấy chứng nhận số BE 302437). Sau khi vay, ông Q, bà T trả lãi 3%/tháng, được 12 tháng thì bà giảm lãi còn 1% - 1,2%/tháng, đóng đến ngày 30/8/2018 thì ngưng.

Lần vay 2: Ngày 05/12/2016, bà cho vay tiếp số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất là 3%/tháng, trả bằng cách nộp vào tài khoản của bà số tiền là 18.000.000 đồng vào ngày 02 dương lịch hàng tháng, thỏa thuận khi bà lấy lại vốn sẽ thông báo trước 07 ngày, có làm biên nhận do bà T ký và ghi họ tên giao cho bà giữ; đồng thời vẫn tiếp tục thế chấp Giấy chứng nhận số BE 302437 nêu trên. Sau khi vay, ông Q, bà T trả lãi 3%/tháng, được 04 tháng thì bà giảm lãi còn 1% - 1,2%/tháng, đóng đến ngày 30/8/2018 thì ngưng.

Lần vay 3: Đầu tháng 12 năm 2017, bà cho ông Q, bà T mượn số tiền là 350.000.000 đồng, do chỉ mượn đỡ vài ngày nên bà không tính lãi, có làm biên nhận do bà T ký và ghi họ tên giao cho bà giữ. Vài ngày sau, tức ngày 08/12/2017, ông Q, bà T chẳng những không hoàn trả số tiền đã mượn mà còn dẫn cộc cho bà xem và giữ 01 bản photo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất – Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 946029, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH06818 ngày 05/8/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố

L, tỉnh An Giang cấp cho ông Trương Tuệ Q và bà Từ Thị Vân T đứng tên (Giấy chứng nhận số BY 946029) để yêu cầu bà cho mượn thêm 100.000.000 đồng, cộng với số tiền 350.000.000 đồng đã mượn nêu trên là 450.000.000 đồng. Lúc này, bà T làm lại biên nhận mượn số tiền 450.000.000 đồng đưa cho bà để thay thế cho biên nhận 350.000.000 đồng và hẹn trong tháng sẽ giao bản chính Giấy chứng nhận số BY 946029 cho bà. Tuy biên nhận ghi là số tiền mượn nhưng bà có tính lãi là 1% - 1,2%/tháng và sau đó ông Q, bà T không giao bản chính Giấy chứng nhận số BY 946029 như đã hứa mà chỉ tiếp tục trả lãi phát sinh đến ngày 30/8/2018 thì ngưng.

Lần vay 4: Ngày 12/01/2018, bà cho vay tiếp số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất tiếp tục là 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả, có làm biên nhận do bà T ký và ghi họ tên giao cho bà giữ. Sau khi vay, ông Q, bà T trả lãi 3%/tháng được 4 tháng thì bà giảm lãi còn 1% - 1,2%/tháng, đóng đến ngày 30/8/2018 thì ngưng.

Lần vay 5: Ngày 08/5/2018, bà cho vay tiếp số tiền 220.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả, có làm biên nhận do bà T ký và ghi họ tên giao cho bà giữ. Sau khi vay, ông Q, bà T trả lãi 1% - 1,2%/tháng, đóng đến ngày 30/8/2018 thì ngưng.

Lần vay 6: Ngày 09/7/2018, bà cho vay tiếp số tiền 500.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả, có làm biên nhận do bà T ký và ghi họ tên giao cho bà giữ. Lúc này, ông Q, bà T tiếp tục thế chấp cho bà giữ 01 bản chính Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần với 2.000 cổ phiếu mang tên Trương Tuệ Q do Công ty Cổ phần In An Giang phát hành (Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần) và 02 Sổ tiền gửi định kỳ với số tiền là 200.000.000 đồng mang tên Trương Tuệ Q do Công ty Cổ phần In An Giang phát hành (Sổ tiền gửi định kỳ). Sau khi vay, ông Q, bà T trả lãi 1% - 1,2%/tháng, đóng đến ngày 30/8/2018 thì ngưng.

Mặc dù các biên nhận chỉ mình bà T ký và ghi họ tên nhưng tất cả các lần vay ông Q đều có mặt cùng bà T nhận tiền, dùng các giấy tờ về tài sản mà ông Q có đứng tên để thế chấp giao cho bà giữ và mục đích vay tiền đều để sửa chữa nhà, làm giấy tờ về nhà đất, sinh hoạt chung trong gia đình.

Bên cạnh việc bà cho ông Q, bà T vay tiền nêu trên, cũng trong khoảng thời gian này, bà có nhiều lần vay tiền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam (PVcomBank). Do quy định của Ngân hàng và do chỗ bạn bè thân thiết nhiều năm nên bà đã mượn Tài khoản cá nhân của bà T để nộp tiền vào, sau đó được bà T rút ra, một phần giao lại bằng tiền mặt cho bà và một phần nộp lại vào tài khoản 70110000018570 của bà mở tại BIDV.

Theo Sao kê tài khoản tiền gửi khách hàng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2018 của BIDV cung cấp cho thấy tài khoản 70110000028250 của bà Từ Thị Vân T được bà vay tiền từ Ngân hàng nộp vào tổng cộng khoảng 11.345.000.000 đồng và theo Sao kê sổ phụ từ ngày 01/01/2018 đến ngày 29/8/2019 của PVcomBank cung cấp cho thấy tài khoản 104000479902 của bà Từ Thị Vân T được bà vay tiền từ Ngân hàng nộp vào 03 lần với tổng số tiền là 710.000.000 đồng. Toàn bộ 02 khoản tiền này được bà T rút ra, một phần đưa

bằng tiền mặt khi bà có nhu cầu sử dụng, số còn lại theo yêu cầu của bà thì bà T nộp trả lại vào tài khoản 70110000018570 của bà mở tại BIDV; theo Bảng sao kê tài khoản khách hàng năm 2016 và năm 2017 cho thấy bà T đã nộp tiền trả lại vào tài khoản 70110000018570 của bà tổng cộng là 4.512.000.000 đồng. Như vậy, bà T cũng như người đại diện hợp pháp của bà T là ông Huỳnh Thanh Ng đã lợi dụng sự việc này cho rằng số tiền 4.512.000.000 đồng nêu trên là bà T thanh toán cho số tiền của 06 lần vay là hoàn toàn không đúng sự thật nên bà yêu cầu Tòa án không xem xét chấp nhận.

Do trong các đơn trình bày ý kiến, bà T có yêu cầu Tòa án điều chỉnh lại phần lãi đã trả vượt hơn so với lãi suất nhà nước quy định để khấu trừ vào vốn và do Tòa án phân tích, giải thích về quy định của pháp luật đối với số tiền lãi mà bà đã nhận vượt hơn so với qui định sẽ được khấu trừ vào vốn gốc, thì bà đồng ý khấu trừ và rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vốn là 100.667.000 đồng (2.170.000.000 – 2.069.333.000 đồng). Tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Q, bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả số vốn còn nợ là 2.069.333.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh đối với số tiền này, thời gian tính lãi từ ngày 01/9/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Đồng thời, bà còn yêu cầu Tòa án tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2018/QĐ-BPKCTT, ngày 01/11/2018 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2019/QĐ-BPKCTT, ngày 04/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang để đảm bảo thi hành án.

*Tại Đơn trình bày ý kiến ngày 20/12/2019 của bị đơn là bà Từ Thị Vân T và các Đơn trình bày ý kiến ngày 23/12/2019; ngày 05/5/2020; ngày 19/6/2020; ngày 21/7/2020 và ngày 21/8/2020, người đại diện hợp pháp của bà T là ông Huỳnh Thanh Ng trình bày:*

Bà Từ Thị Vân T không đồng ý với các yêu cầu của bà Trần Tú X khởi kiện bà T và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2018/QĐ-BPKCTT ngày 01/11/2018 để đảm bảo thi hành án, bởi các căn cứ sau:

Theo Bảng sao kê tài khoản thanh toán khách hàng năm 2016 và năm 2017, bà Từ Thị Vân T đã nộp tiền vào tài khoản 70110000018570 tên tài khoản Trần Tú X như sau:

1. Ngày 19/9/2016 nộp tiền cho bà X 400.000.000 đồng;
2. Ngày 06/10/2016 nộp tiền cho bà X 550.000.000 đồng;
3. Ngày 11/10/2016 nộp tiền cho bà X 600.000.000 đồng;
4. Ngày 02/12/2016 nộp tiền cho bà X 18.000.000 đồng;
5. Ngày 05/01/2017 nộp tiền cho bà X 18.000.000 đồng;
6. Ngày 08/3/2017 nộp tiền cho bà X 18.000.000 đồng;
7. Ngày 12/6/2017 nộp tiền cho bà X 18.000.000 đồng;
8. Ngày 25/7/2017 nộp tiền cho bà X 253.500.000 đồng;
9. Ngày 25/7/2017 nộp tiền cho bà X 50.000.000 đồng;
10. Ngày 27/7/2017 nộp tiền cho bà X 350.000.000 đồng;
11. Ngày 01/8/2017 nộp tiền cho bà X 650.000.000 đồng;

12. Ngày 06/9/2017 nộp tiền cho bà X 27.000.000 đồng;  
13. Ngày 18/9/2017 nộp tiền cho bà X 204.500.000 đồng;  
14. Ngày 05/12/2017 nộp tiền cho bà X 320.000.000 đồng;  
15. Ngày 07/12/2017 nộp tiền cho bà X 100.000.000 đồng;  
16. Ngày 11/12/2017 nộp tiền cho bà X 350.000.000 đồng;  
17. Ngày 10/7/2018 nộp tiền cho bà X 250.000.000 đồng;  
18. Ngày 18/7/2018 nộp tiền cho bà X 175.000.000 đồng;  
19. Chi tiết giao dịch ngày 26/6/2018 chuyển tiền 160.000.000 đồng vào tài khoản số 70110000018570.

Tổng cộng bà Từ Thị Vân T đã trả tiền cho bà Trần Tú X là 4.512.000.000 đồng (*bốn tỷ năm trăm mười hai triệu đồng*).

Theo các biên nhận vay tiền của bà Trần Tú X có thể hiện lãi suất 3% trên một tháng, có khi 5% trên một tháng. Do thời gian đó bà T kẹt tiền nên vay tiền của bà Trần Tú X và trả với lãi suất rất cao.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà Trần Tú X thì bà Từ Thị Vân T không đồng ý với các khoản yêu cầu của bà X; bà T yêu cầu Tòa án xem xét lại phần tiền lãi, phần tiền gốc mà bà T đã trả cho bà Trần Tú X là 4.512.000.000 đồng (phần tiền lãi này bà T đã đóng cho bà X là vượt cao so với lãi suất Ngân hàng nhà nước quy định) và khấu trừ vào phần mượn nợ giữa bà T và bà X là 2.170.000.000 đồng, còn phần tiền thừa lại sau khi đã trừ phần lãi suất của khoản tiền vay 2.170.000.000 đồng theo lãi suất quy định của Nhà nước, tính lãi từ ngày 01/9/2018 đến ngày xét xử, bà T yêu cầu bà X hoàn trả phần tiền thừa còn lại cho bà T, vì lúc đó bà T đóng tiền lãi rất cao trên số tiền mượn theo các biên nhận của bà X.

Bà T yêu cầu Tòa án hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2018/QĐ-BPKCTT, ngày 01/11/2018 với lý do: “Căn cứ của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không còn”.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Tuệ Q là ông Phan Hòa N đã được tổng đạt hợp X Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập hợp X ông N đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông N vẫn vắng mặt, không rõ lý do.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2020/DS-ST ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang, quyết định:*

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Tú X về việc buộc bị đơn là ông Trương Tuệ Q và bà Từ Thị Vân T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền vay còn nợ vốn gốc là 100.667.000 đồng (*một trăm triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*) cùng lãi phát sinh.

2. Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của bà Trần Tú X. Buộc ông Trương Tuệ Q và bà Từ Thị Vân T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà

Trần Tú X số tiền vay còn nợ cả vốn lẫn lãi là 2.804.766.000 đồng (*hai tỷ tám trăm lẻ bốn triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*). Trong đó vốn gốc là 2.069.333.000 đồng (*hai tỷ không trăm sáu mươi chín triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng*) và lãi phát sinh là 735.433.000 đồng (*bảy trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn tạm thời số 10/2018/QĐ-BPKCTT, ngày 01/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn tạm thời số 11/2019/QĐ-BPKCTT, ngày 04/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang để đảm bảo thi hành án.

Khi ông Trương Tuệ Q và bà Từ Thị Vân T hoàn tất nghĩa vụ thanh toán nợ thì bà Trần Tú X có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trương Tuệ Q, bà Từ Thị Vân T:

- 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất – Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 302437, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH02240 ngày 25/8/2011 do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho ông Trương Tuệ Q và bà Từ Thị Vân T đứng tên;

- 01 Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần với 2.000 cổ phiếu mang tên Trương Tuệ Q do Công ty Cổ phần in An Giang phát hành;

- 02 Sổ tiền gửi định kỳ với số tiền là 200.000.000 đồng đều mang tên Trương Tuệ Q do Công ty cổ phần in An Giang phát hành.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/10/2020 ông Trương Tuệ Q nộp đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xem xét lại quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và tuyên sửa bản án sơ thẩm, xác định ông Q không có trách nhiệm trả nợ.

Ngày 06/10/2020 bà Từ Thị Vân T nộp đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2020/DS-ST ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Trần Tú X giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

- Đại diện bị đơn ông Q – có ông Phan Hòa N trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện bị đơn bà T – có ông Huỳnh Thanh Ng, ông Ng có đơn xin vắng mặt ngày 18/5/2021, ông Ng trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn ông Trương Tuệ Q, bà Từ Thị Vân T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2020/DS-ST ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm ông Trương Tuệ Q, bà Từ Thị Vân T có đơn kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định và có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đúng theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trương Tuệ Q, bà Từ Thị Vân T. Hội đồng xét xử xét thấy:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà Trần Tú X có cho vợ chồng ông Trương Tuệ Q, bà Từ Thị Vân T vay tiền nhiều lần theo các biên nhận ngày 07/5/2015, ngày 05/12/2016, ngày 08/12/2017, ngày 12/01/2018, ngày 08/5/2018 và ngày 09/7/2018, tổng cộng là 2.170.000.000 đồng. Tuy các biên nhận chỉ có bà T ký nhận nhưng đều có mặt ông Q cùng nhận tiền và thể chấp giao cho bà X giữ 01 bản chính Giấy chứng nhận số BE 302437; 01 Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần và 02 Sổ tiền gửi định kỳ.

Tuy nhiên, phía bà T thì cho rằng số nợ trên đã được thanh toán dứt điểm bằng cách nhiều lần bà T nộp tiền vào tài khoản 70110000018570 của bà X mở tại BIDV tổng cộng là 4.512.000.000 đồng. Ngược lại, phía bà X thì cho rằng do mối quan hệ bạn bè thân thiết nhiều năm nên trong khoảng thời gian này nhiều lần bà vay tiền của BIDV và PVcomBank đã mượn tài khoản của bà T để chuyển tiền vào (Bà X có cung cấp 04 hợp đồng tín dụng cụ thể chuyển tiền cho bà Từ Thị Vân T, số TK 70110000028250), rồi sau đó được bà T rút ra, một phần đưa ngay bằng tiền mặt cho bà, một phần bà T nộp trả lại vào tài khoản của bà. Do đó, số tiền 4.512.000.000 đồng, không liên quan đến số tiền vay theo 06 biên nhận.

Theo Bảng sao kê tài khoản mà BIDV cung cấp thể hiện tài khoản của bà T từ năm 2015 đến năm 2018 phát sinh có tại phần diễn giải do bà X nhiều lần nộp

vào và được bà T rút ra tổng cộng khoảng 11.345.000.000 đồng; cũng trong khoảng thời gian này tại Bảng sao kê tài khoản thanh toán của bà X cũng do BIDV cung cấp mà ông Ng giao nộp, phần phát sinh có tại phần diễn giải do bà T nộp vào với tổng số tiền là 4.512.000.000 đồng. Ngoài ra, theo Công văn số 11984 ngày 03/9/2019 của PVcomBank kèm Sổ phụ tài khoản thì bà T còn mở thêm tài khoản thanh toán số 104000479902 tại PVcomBank vào ngày 21/5/2018; từ ngày mở tài khoản đến nay chỉ phát sinh 03 giao dịch do bà X nộp vào ngày 21/5/2018 số tiền là 350.000.000 đồng, ngày 29/5/2018 số tiền là 210.000.000 đồng và ngày 20/6/2018 số tiền là 150.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền mà bà X đã nộp vào 02 tài khoản nêu trên của bà T khoảng 12.000.000.000 đồng nên lời trình bày của bà X cho rằng bà T rút ra một phần đưa ngay bằng tiền mặt lại cho bà, phần còn lại là 4.512.000.000 đồng được bà T nhiều lần nộp trả lại vào tài khoản 70110000018570 của bà X là hoàn toàn hợp lý.

Mặt khác, theo Bảng sao kê tài khoản thanh toán khách hàng năm 2016 và năm 2017 thì lần đầu tiên bà T nộp tiền vào tài khoản số 70110000018570 của bà X vào ngày 19/9/2016 là 400.000.000 đồng trong khi tại biên nhận của Lần vay 1 ngày 07/5/2015, ông Q, bà T nhận vay của bà X chỉ 200.000.000 đồng. Nếu tính từ khi vay ngày 07/5/2015 đến khi bà T nộp tiền ngày 19/9/2016 thì số tiền lãi phát sinh là  $16 \text{ tháng} \times 12 \text{ ngày} \times 3\% / \text{tháng} \times 200.000.000 \text{ đồng} = 98.200.000 \text{ đồng}$ , cộng chung với vốn chỉ 298.200.000 đồng nhưng bà T nộp 400.000.000 đồng cho rằng trả vốn và lãi là vô lý. Cũng theo Bảng sao kê tài khoản thanh toán khách hàng năm 2016 và năm 2017 cho thấy bà T đã nộp tiền vào tài khoản 70110000018570 của bà X tính đến ngày 11/12/2017, gồm:

- Ngày 19/9/2016 nộp tiền 400.000.000 đồng;
- Ngày 06/10/2016 nộp 550.000.000 đồng;
- Ngày 11/10/2016 nộp 600.000.000 đồng;
- Ngày 02/12/2016 nộp 18.000.000 đồng;
- Ngày 05/01/2017 nộp 18.000.000 đồng;
- Ngày 08/3/2017 nộp 18.000.000 đồng;
- Ngày 12/6/2017 nộp 18.000.000 đồng;
- Ngày 25/7/2017 nộp 253.500.000 đồng;
- Ngày 25/7/2017 nộp 50.000.000 đồng;
- Ngày 27/7/2017 nộp 350.000.000 đồng;
- Ngày 01/8/2017 nộp 650.000.000 đồng;
- Ngày 06/9/2017 nộp 27.000.000 đồng;
- Ngày 18/9/2017 nộp 204.500.000 đồng;
- Ngày 05/12/2017 nộp 320.000.000 đồng;
- Ngày 07/12/2017 nộp 100.000.000 đồng;
- Ngày 11/12/2017 nộp 350.000.000 đồng.

Tổng cộng là 3.927.000.000 đồng, trong khi thời điểm, bà X chỉ cho ông Q, bà T vay vốn gốc tổng cộng là: Lần vay 1 ngày 07/5/2015 là 200.000.000 đồng



+ Lần vay 2 ngày 05/12/2016 là 600.000.000 đồng + Lần vay 3 ngày 08/12/2017 là 450.000.000 đồng = 1.250.000.000 đồng.

Do đó, cho rằng không thể có việc bị đơn trả số tiền 3.927.000.000 đồng để thanh toán cho số nợ 1.250.000.000 đồng với mức lãi suất 3%/tháng để rồi sau đó tiếp tục vay tiền Lần 4 vào ngày 12/01/2018 là 200.000.000 đồng; Lần 5 vào ngày 08/5/2018 là 220.000.000 đồng; Lần 6 vào ngày 09/7/2018 là 500.000.000 đồng; tiếp tục thế chấp cho nguyên đơn 01 bản chính Giấy chứng nhận số BE 302437; 01 bản chính Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần và 02 bản chính Sổ tiền gửi định kỳ.

Hơn nữa, số tiền 4.512.000.000 đồng là số tiền rất lớn, nếu bị đơn đã thanh toán thừa cho nguyên đơn theo như các đơn trình bày ý kiến mà bị đơn cung cấp thì không thể bị đơn không thực hiện thủ tục phản tố theo quy định; không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; không tham gia phiên tòa để đối chất và đối chiếu về tất cả các khoản tiền với nguyên đơn cũng như yêu cầu nguyên đơn giao trả tất cả giấy tờ về tài sản đã nhận thế chấp mặc cho Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập họp X nhiều lần.

***Cách tính tiền lãi phát sinh được tính cụ thể như sau:***

- Đối với số nợ theo biên nhận ngày 07/5/2015 vốn gốc còn 155.000.000 đồng và số nợ theo biên nhận ngày 05/12/2016 vốn gốc còn 555.000.000 đồng. Cộng chung là 710.000.000 đồng. Lãi phát sinh từ ngày 01/9/2018 đến ngày 01/9/2020 là 24 tháng x 1,125% x 710.000.000 đồng = 191.700.000 đồng;

- Đối với số nợ theo biên nhận ngày 08/12/2017 vốn gốc là 450.000.000 đồng; số nợ theo biên nhận ngày 12/01/2018 vốn gốc là 189.333.000 đồng; số nợ theo biên nhận ngày 08/5/2018 vốn gốc là 220.000.000 đồng và số nợ theo biên nhận ngày 09/7/2018 vốn gốc là 500.000.000 đồng. Cộng chung là 1.359.333.000 đồng. Lãi phát sinh từ ngày 01/9/2018 đến ngày 01/9/2020 là 24 tháng x 20%/12 tháng x 1.359.333.000 đồng = 543.733.000 đồng.

Số tiền lãi phát sinh: 191.700.000 đồng + 543.733.000 đồng = 735.433.000 đồng (*bảy trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

Như vậy, tổng vốn và lãi phát sinh ông Q, bà T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà X số tiền vốn 2.069.333.000 đồng + lãi 735.433.000 đồng = 2.804.766.000 đồng (*hai tỷ tám trăm lẻ bốn triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*).

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Trần Tú X có rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vốn gốc là 100.667.000 đồng và lãi phát sinh đối với số tiền này nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 244 BLTTDS là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện ủy quyền của ông Q trình bày: việc bà T vay tiền của bà X và có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sổ chứng nhận sở hữu cổ phần và sổ tiền gửi, ông Q hoàn toàn không biết. Đến khi ông Q phát hiện thì rất giận và đã xin ly hôn với bà T. Đối với lời trình bày của đại diện ông Q là không có cơ sở để xem xét. Bởi vì, thời điểm bà T, ông Q vay tiền của bà X thì ông Q, bà T có quan hệ là vợ chồng hợp pháp, đồng thời ông Q cũng xác nhận đến khi ông phát hiện thì rất giận nhưng không có phản ứng gì về việc bà T vay tiền và có thể chấp tài sản cho bà X, ông Q cũng không đến gặp bà X để nói chuyện việc vay tiền, đồng thời đại diện của ông Q cũng xác nhận ông Q, bà T sinh hoạt hàng ngày đều sử dụng tiền chung của gia đình, điều này phù hợp với bảng sao kê tài khoản của ngân hàng cung cấp bà T nhiều lần sử dụng số tài khoản của bà T chuyển tiền cho ông Q. Việc ông Q, bà T xin ly hôn và có Quyết định thuận tình ly hôn của Tòa án là sau khi vay tiền của bà X, với tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 385/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07/9/2018 do bị đơn cung cấp (photo) thì phần Quyết định về tài sản chung và nợ chung: Ông Trương Tuệ Q và bà Từ Thị Vân T thống nhất tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với đơn trình bày ý kiến ngày 18/5/2021 của ông Huỳnh Thanh Ng đại diện cho bà T trình bày: yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại phần tiền lãi, tiền gốc mà bà T đã trả cho bà X; yêu cầu không buộc ông Q phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà X. Xét thấy, các yêu cầu của ông Ng ở cấp sơ thẩm đã có xem xét, đánh giá toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ là có căn cứ. Đối với yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2018/QĐ-BPKCTT ngày 01/11/2018 và QĐ số 11/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04/12/2019 của Tòa án cấp sơ thẩm, cho rằng căn cứ của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không còn, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở xem xét.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm có ban hành Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 11/2018/QĐ-BPBD ngày 01/11/2018 và Quyết định số 09/2019/QĐ-BPBD ngày 29/11/2019, để bảo đảm quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2018/QĐ-BPKCTT ngày 01/11/2018 và Quyết định số 11/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L.

Tại phần Quyết định Bản án sơ thẩm tiếp tục duy trì các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, nhưng không tuyên trả số tiền buộc thực hiện biện pháp bảo đảm cho bà X là thiếu sót. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm khắc phục thiếu sót trên.

[3]. Từ những phân tích trên và đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng của đương sự tại phiên tòa. Ngoài ra, các bị đơn không có cung cấp tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu kháng cáo của bà T, ông Q không có căn cứ để chấp nhận. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có ý kiến đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Q, bà T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không xem xét tuyên trả số tiền buộc thực hiện biện pháp bảo đảm cho bà X là thiếu sót, nên cấp phúc thẩm cần khắc phục thiếu sót của cấp sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2020/DS-ST ngày 01/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên bà T, ông Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Tuệ Q, bà Từ Thị Vân T.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2020/DS-ST ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 111; khoản 1 Điều 112; khoản 11 Điều 114 và Điều 126; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Điều 463; Điều 466; khoản 1, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và X phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Tú X về việc buộc bị đơn là ông Trương Tuệ Q và bà Từ Thị Vân T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền vay còn nợ vốn gốc là 100.667.000 đồng (*một trăm triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*) cùng lãi phát sinh.

2. Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của bà Trần Tú X. Buộc ông Trương Tuệ Q và bà Từ Thị Vân T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Trần Tú X số tiền vay còn nợ cả vốn lẫn lãi là 2.804.766.000 đồng (*hai tỷ tám trăm lẻ bốn triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*). Trong đó vốn gốc là 2.069.333.000 đồng (*hai tỷ không trăm sáu mươi chín triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng*) và lãi phát sinh là 735.433.000 đồng (*bảy trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Hủy bỏ các Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm:

- Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 11/2018/QĐ-BPBD ngày 01/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố L. Hoàn trả lại cho bà Trần Tú X số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) và tiền lãi phát sinh (Nếu có) trong tài khoản số 103001102932 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang – phòng giao dịch L.

- Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 09/2019/QĐ-BPBD ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L. Hoàn trả lại cho bà Trần Tú X số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh (Nếu có) trong tài khoản số 228010225521 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang – phòng giao dịch L.

4. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn tạm thời số 10/2018/QĐ-BPKCTT, ngày 01/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn tạm thời số 11/2019/QĐ-BPKCTT, ngày 04/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang để đảm bảo thi hành án.

Khi ông Trương Tuệ Q và bà Từ Thị Vân T hoàn tất nghĩa vụ thanh toán nợ thì bà Trần Tú X có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trương Tuệ Q và bà Từ Thị Vân T:

- 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất – Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 302437, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH02240 ngày 25/8/2011 do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho ông Trương Tuệ Q và bà Từ Thị Vân T đứng tên;

- 01 Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần với 2.000 cổ phiếu mang tên Trương Tuệ Q do Công ty Cổ phần in An Giang phát hành;

- 02 Sổ tiền gửi định kỳ với số tiền là 200.000.000 đồng đều mang tên Trương Tuệ Q do Công ty cổ phần in An Giang phát hành.

5. Án phí sơ thẩm:

Bà Trần Tú X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.850.000 đồng (*mười tám triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, X phí Tòa án số 0010552, ngày 01/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang.

Ông Trương Tuệ Q và bà Từ Thị Vân T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ là 88.095.000 đồng (*tám mươi tám triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng*).

6. Án phí phúc thẩm: Ông Trương Tuệ Q, bà Từ Thị Vân T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Q, bà T, mỗi người là

300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005646; 0005647 ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao;
- VKSND AG;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hoàng Thám**